UBND TỈNH GIA LAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1111 /QĐ-SNNMT

Gia Lai, ngày 07 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai giao bổ sung Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG GIA LAI

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Gia Lai Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1086/QĐ-SNNMT ngày 06/10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc giao bổ sung Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Kế hoạch – Tài chính Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường *(theo biểu số 01 đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Phòng Kế hoạch – Tài chính Sở và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN Khu vực XV;
- Giám đốc Sở, các Phó Giám đốc Sở;
- VPS (Trang thông tin điện tử của Sở);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu:VT, KHTC (Tâm).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH GIA LAI

Cao Thanh Thương

Số: 1111/QĐ-SNNMT
Thời gian ký: 07/10/2025 19:20:00 +07:00

Biểu số 01: Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai

Chương: 412

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày / 10 /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Sử dụng từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác	Dự toán ngân sách cấp	Đơn vị sử dụng ngân sách			
						Cơ quan Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Gia Lai	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Thủy Sản
	DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025	**79.428.488.896**	**79.428.488.896**	**3.144.863.718**	**76.283.625.178**	**2.510.556.750**	**140.677.892**	**2.724.037.875**	**5.693.046.598**
I	**Chi Quản lý nhà nước (Loại 340 - khoản 341)**	**25.433.944.283**	**25.433.944.283**	**180.633.618**	**25.253.310.665**	**2.510.556.750**	**140.677.892**	**2.724.037.875**	**3.445.312.798**
1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**0**	**0**		**0**				
2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**25.433.944.283**	**25.433.944.283**	**180.633.618**	**25.253.310.665**	**2.510.556.750**	**140.677.892**	**2.724.037.875**	**3.445.312.798**
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	25.433.944.283	25.433.944.283	180.633.618	25.253.310.665	2.510.556.750	140.677.892	2.724.037.875	3.445.312.798
II	**Chi sự nghiệp**	**53.994.544.613**	**53.994.544.613**	**2.964.230.100**	**51.030.314.513**	**0**	**0**	**0**	**2.247.733.800**
a	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
b	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**53.994.544.613**	**53.994.544.613**	**2.964.230.100**	**51.030.314.513**	**0**	**0**	**0**	**2.247.733.800**
1	**Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280- Khoản 281)**	**48.066.365.213**	**48.066.365.213**	**0**	**48.066.365.213**	**0**	**0**	**0**	**0**
1.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**0**	**0**						
1.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**48.066.365.213**	**48.066.365.213**	**0**	**48.066.365.213**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	48.066.365.213	48.066.365.213	0	48.066.365.213				

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Sử dụng từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác	Dự toán ngân sách cấp	Đơn vị sử dụng ngân sách			
						Cơ quan Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Gia Lai	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Thủy Sản
2	**Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280- Khoản 284)**	**2.247.733.800**	**2.247.733.800**	**0**	**2.247.733.800**	**0**	**0**	**0**	**2.247.733.800**
2.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**0**	**0**						
2.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**2.247.733.800**	**2.247.733.800**	**0**	**2.247.733.800**	**0**	**0**	**0**	**2.247.733.800**
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	2.247.733.800	2.247.733.800	0	2.247.733.800				2.247.733.800
3	**Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280- Khoản 332)**	**3.680.445.600**	**3.680.445.600**	**2.964.230.100**	**716.215.500**	**0**	**0**	**0**	**0**
3.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**0**	**0**						
3.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**3.680.445.600**	**3.680.445.600**	**2.964.230.100**	**716.215.500**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	3.680.445.600	3.680.445.600	2.964.230.100	716.215.500				0

Biểu số 01: Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai

Chương: 412

DỰ TOÁN CHI NGÂ
VÀ PHÂN BỔ CHO CÁ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNN

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị sử dụng ngân sách						
				Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Trồng trọt và BVTV	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Khuyến nông
	DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025	**79.428.488.896**	**79.428.488.896**	**7.396.688.422**	**24.643.252.320**	**25.417.451.311**	**1.369.236.490**	**2.862.893.050**	**716.215.500**	**2.809.568.970**
I	**Chi Quản lý nhà nước (Loại 340 - khoản 341)**	**25.433.944.283**	**25.433.944.283**	**7.396.688.422**	**1.522.888.088**	**3.281.019.300**	**1.369.236.490**	**2.862.893.050**	**0**	**0**
1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**0**	**0**							
2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**25.433.944.283**	**25.433.944.283**	**7.396.688.422**	**1.522.888.088**	**3.281.019.300**	**1.369.236.490**	**2.862.893.050**	**0**	**0**
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	25.433.944.283	25.433.944.283	7.396.688.422	1.522.888.088	3.281.019.300	1.369.236.490	2.862.893.050		
II	**Chi sự nghiệp**	**53.994.544.613**	**53.994.544.613**	**0**	**23.120.364.232**	**22.136.432.011**	**0**	**0**	**716.215.500**	**2.809.568.970**
a	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
b	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**53.994.544.613**	**53.994.544.613**	**0**	**23.120.364.232**	**22.136.432.011**	**0**	**0**	**716.215.500**	**2.809.568.970**
1	**Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280- Khoản 281)**	**48.066.365.213**	**48.066.365.213**	**0**	**23.120.364.232**	**22.136.432.011**	**0**	**0**	**0**	**2.809.568.970**
1.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**0**	**0**							
1.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**48.066.365.213**	**48.066.365.213**	**0**	**23.120.364.232**	**22.136.432.011**	**0**	**0**	**0**	**2.809.568.970**
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	48.066.365.213	48.066.365.213		23.120.364.232	22.136.432.011				2.809.568.970

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị sử dụng ngân sách						
				Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Trồng trọt và BVTV	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Khuyến nông
2	**Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280- Khoản 284)**	**2.247.733.800**	**2.247.733.800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**0**	**0**							
2.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**2.247.733.800**	**2.247.733.800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	2.247.733.800	2.247.733.800							0
3	**Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280- Khoản 332)**	**3.680.445.600**	**3.680.445.600**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**716.215.500**	**0**
3.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**0**	**0**							
3.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**3.680.445.600**	**3.680.445.600**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**716.215.500**	**0**
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	3.680.445.600	3.680.445.600						716.215.500	0